Phụ lục 01

KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ HÈ THU 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất vụ Hè Thu (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
I. Hồ chứa			**2.224,10**	**3.703,77**	**4,27**	**5.932,14**	**4.777,62**	**4.293,99**	**5,75**	**9.077,36**	
1	Hồ Sông Sắt	Bác Ái	586,32	1.281,76	4,11	1.872,19	599,05	1.285,7	4,1	1.888,83	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co		183,11	158,19	0,16	341,46	69,00	284,0	0,16	353,16	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung		-	50,01	-	50,01	15,00	231,6	1,48	248,10	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
4	Hồ Phước Nhơn		-	148,50	-	148,50				-	
5	Hồ Lanh Ra	Ninh Phước	30,00	850,00	-	880,00	30,0	850,0	-	880,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
6	Hồ Tà Ranh		-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Hồ Bầu Zôn		-	-	-	-	138,0		-	138,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
8	Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	-	70,00	-	70,00	12,00	70,0	-	82,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Vĩnh Hải.
9	Hồ Thành Sơn		135,00	20,00	-	155,00	135,00	20,0	-	155,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Ông Kinh		-	-	-	-	-	100,0	-	100,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Nhơn Hải
11	Hồ Cho Mo	Ninh Sơn	33,47	546,01	-	579,48	33,47	592,0	-	625,47	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang		-	-	-	-	1.788,30	477,00	-	2.265,30	
		Ninh Phước	-	-	-	-	603,30		-	603,30	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu và thị trấn Phước Dân
		Thuận Nam	-	-	-	-	1.185,00	477,0	-	1.662,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam, Phước Ninh
13	Hồ Sông Biêu		-	-	-	-	68,0	40,0	-	108,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhị Hà
14	Hồ Suối Lớn		-	-	-	-		35,0	-	35,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh
15	Hồ Bầu Ngứ		-	-	-	-	60,0	10,0	-	70,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam
16	Hồ Núi Một		-	-	-	-	-	21,4	-	21,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Dinh
17	Hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	1.249,40	577,00	-	1.826,40	1.587,80	252,00	-	1.839,80	
	Tự chảy		1.249,40	258,90	-	1.508,30	1.297,10	227,00		1.524,10	Sản xuất diện tích trên địa bàn các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
	Trạm bơm Lợi Hải		-	318,10	-	318,10	290,70	25,00	-	315,70	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Lợi Hải
18	Hồ Bà Râu		-	-	-	-	242,00	23,00	-	265,00	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Lợi Hải
19	Hồ Ba Chi		6,80	2,30	-	9,10	-	2,30	-	2,30	
II. Đập dâng			**9.975,23**	**4.996,29**	**425,70**	**15.397,22**	**10.134,06**	**5.260,97**	**399,00**	**15.794,03**	
1. Hệ thống Sông Pha			***1.823,20***	***1.328,65***	**-**	***3.151,85***	***1.788,20***	***1.784,65***	**-**	***3.572,85***	
a	Kênh Tây	Ninh Sơn	779,00	863,10	-	1.642,10	779,0	1.063,1	-	1.842,10	SX diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Tân Sơn, Quảng Sơn và Hòa Sơn
b	Kênh Đông		1.044,20	465,55	-	1.509,75	1.009,2	721,6	-	1.730,75	SX diện tích thuộc các xã Lương Sơn, Tân Sơn
2. Hệ thống Nha Trinh			***7.618,51***	***2.931,90***	***425,70***	***10.976,11***	***7.854,11***	***2.750,11***	***399,00***	***11.003,22***	
a	*Kênh Nam*		*4.066,30*	*2.215,50*	-	*6.281,80*	*4.287,20*	*2.005,40*	-	*6.292,60*	
-	Tự chảy		4.066,30	1.912,40	-	5.978,70	4.086,30	1.903,40	-	5.989,70	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Thuận, Phước Hữu, TT Phước Dân, Phước Hải, An Hải
-	Trạm bơm Phước Thiện		-	100,00	-	100,00	-	100	-	100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
-	T.Bơm Như Bình		-	31,90	-	31,90	31,90	-	-	31,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
-	T.Bơm Đá Trắng 1		-	14,30	-	14,30	14,30	-	-	14,30	
	T.Bơm Đá Trắng 2		-	15,10	-	15,10	14,90	-	-	14,90	
-	T.Bơm Tà Dương		-	14,50	-	14,50	14,50	-	-	14,50	

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất vụ Hè Thu (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
-	T.Bơm Cà Vuông		-	78,50	-	78,50	77,50	1,00	-	78,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
-	T.Bơm Mương Ly		-	34,00	-	34,00	33,00	1,00	-	34,00	
-	T.Bơm Cây Me		-	8,00	-	8,00	8,00	-	-	8,00	
-	T.Bơm Ruộng Gò		-	6,80	-	6,80	6,80	-	-	6,80	
b	Kênh Bắc		*3.552,21*	*716,40*	*425,70*	*4.694,31*	*3.566,91*	*744,71*	*399,00*	*4.710,62*	
-	Đoạn (K0÷K13+714)	Ninh Sơn	454,12	150,86	-	604,98	474,42	170,76	-	645,18	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn
		Ninh Hải	10,00	85,04	60,00	155,04	10,00	85,04	60,00	155,04	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải
		TP.PR-TC	458,59	254,40	0	712,99	458,59	254,41	0	713,00	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An và xã Thành Hải
-	Đoạn (K13+714÷KC)	Ninh Hải	1933,90	60,5	365,70	2.360,10	1933,90	60,5	339,00	2.333,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải, Hộ Hải, Tân Hải, Phương Hải
		Thuận Bắc	494,90	14,3	0,00	509,20	494,90	14,3	-	509,20	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong, Bắc Sơn
-	T.Bơm 1 Thành Sơn	Ninh Hải	30,10	65,90	-	96,00	28,3	66,2	-	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bơm 2 Thành Sơn		29,10	50,90	-	80,00	28,3	56,0	-	84,30	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	141,50	34,50	-	176,00	138,5	37,5	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc thôn Mỹ Nhơn, xã Bắc Phong
3	***Hệ thống Lâm Cấm***		***533,52***	***735,74***	***-***	***1.269,26***	***491,75***	***726,21***	-	***1.217,96***	
	Đoạn dẫn Lâm Cấm	TP.PR-TC	-	5,21	-	5,21	-	5,21		5,21	
	Kênh Tấn Tài		90,87	173,26	-	264,13	49,10	163,72	-	212,82	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải; các phường Phước Mỹ, Phủ Hà, Thanh Sơn, Đài Sơn, Mỹ Đông, Văn Hải, Mỹ Bình, Tấn Tài
	Kênh Tân Hội		402,65	545,31	-	947,96	402,65	545,32	-	947,97	Sản xuất diện tích thuộc các phường Bảo An, Phước Mỹ, Văn Hải, Mỹ Bình, xã Thành Hải
		Ninh Hải	40,00	11,96	-	51,96	40,00	11,96	-	51,96	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải;
III. Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ			**-**	**42,99**	**-**	**42,99**	**73,09**	**842,14**	**4,71**	**919,94**	
	Kênh Chung			-		-	-	14,40	-	14,40	
	Kênh Chính		**-**	**42,99**	-	42,99	73,09	827,74	4,71	905,54	
IV. Đập thời vụ			**103,50**	**138,80**	**-**	**242,30**	**114,68**	**132,60**	**-**	**247,28**	
-	Đập Đầu Suối	Thuận Bắc	-	-	-	-	-	0,60		0,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	Đập Suối Tiên		45	9,0	-	54,00	45,00	9,00	-	54,00	
-	Đập Suối Bay		-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đập Ma Ó		-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đập Suối Đá		-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đập Bến Nưng		-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đập Ba Hồ 1		4,6	127,8	-	132,40	22,60	123,00	-	145,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải và Phước Kháng
-	Đập Tà Lốc		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đập Ba Hồ 2		53,90	2,00	-	55,90	-	-	-	-	
-	Đập Ô Căm	Bác Ái	-	-	-	-	47,08	-		47,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
V. Trạm bơm trên sông			**-**	**244,71**	**15,00**	**259,71**	**-**	**327,62**	**-**	**327,62**	
-	T.Bơm Bảo Vinh	Ninh Phước	-	30,0	-	30,00		30,00		30,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
-	T.Bơm An Hải		-	-	15,00	15,00		-		-	Sản xuất diện tích thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Trường Sanh		-	9,50	-	9,50		9,50		9,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hậu
-	T.Bơm Ma Chon		-	22,00	-	22,00	-	-	-	-	Sản xuất diện tích thuộc TT Phước Dân
	T.Bơm rau An Hải		-	39,10	-	39,10		39,1		39,10	Sản xuất diện tích thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	-	1,00	-	1,00	-	149,49	-	149,49	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn, Lương Sơn
		Bác Ái	-	30,10	-	30,10		29,73		29,73	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hòa
-	T.Bơm Động Thông	Thuận Bắc	-	83,28	-	83,28	-	2,90	-	2,90	
-	T. Bơm Xóm Bằng		-	29,73	-	29,73		66,90	-	66,90	
Tổng cộng			**12.302,83**	**9.126,56**	**444,97**	**21.874,36**	**15.099,45**	**10.857,32**	**409,46**	**26.366,23**	

Phụ lục 02

NHU CẦU DÙNG NƯỚC TẠI KHU TƯỚI CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN CUỐI VỤ HÈ THU 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Lượng nước hồ chứa tính đến ngày 10/8/2022 (10^6m^3)	Nhu cầu dùng nước đến cuối vụ Hè Thu năm 2022 (10^6m^3)							Lượng nước tổn thất do bốc hơi (10^6m^3)	Lượng nước tổn thất do thấm (10^6m^3)	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Hè Thu năm 2022 (10^6m^3)	Ghi chú
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Cây Màu	Cây Lúa	Thủy sản	Tổng cộng				
1	Sông Sắt	61,64	0,014	0,007		0,28	1,68	0,03	2,02	0,63	0,44	58,55	
2	Trà Co	7,64	0,001	0,001		0,06	0,19	0,00	0,26	0,09	0,07	7,22	
3	Phước Trung	1,93	0,004	0,002		0,05	0,11	0,01	0,17	0,03	0,02	1,71	
4	Phước Nhơn	0,22	0,000	0,001		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,22	
5	Sông Trâu	14,31	0,007	0,003	0,031	0,06	4,45	0,00	4,55	0,15	0,11	9,50	
6	Bà Râu	2,48	0,041	0,002		0,01	0,57	0,00	0,61	0,03	0,02	1,82	
7	Ba Chi	0,32	0,000	0,000		0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,30	
8	Ma Trai	0,47	0,000	0,000		0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,02	0,42	
9	Lanh Ra	10,69	0,000	0,005		0,12	0,03	0,00	0,16	0,03	0,02	10,48	
10	Bầu Zôn	0,73	0,000	0,004		0,00	0,39	0,00	0,39	0,01	0,01	0,21	
11	Tà Ranh	0,53	0,000	0,004		0,00	0,00	0,00	0,004	0,12	0,09	0,43	
12	Nước Ngọt	0,99	0,026	0,004		0,02	0,03	0,00	0,08	0,07	0,05	0,80	
13	Thành Sơn	0,97	0,000	0,007		0,00	0,19	0,00	0,20	0,07	0,05	0,82	
14	Ông Kinh	0,02	0,000	0,000		0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	
15	Cho Mo	7,60	0,004	0,004		0,13	0,09	0,00	0,23	0,02	0,01	7,34	
16	Tân Giang	13,53	0,008	0,011		0,10	5,02	0,00	5,14	0,01	0,01	8,37	
17	Sông Biêu	3,81	0,000	0,003		0,01	0,00	0,00	0,01	0,06	0,04	3,69	
18	Suối Lớn	0,56	0,000	0,005		0,01	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,51	
19	Bầu Ngứ	0,35	0,000	0,005		0,00	0,03	0,00	0,04	0,04	0,03	0,23	
20	CK7	0,92	0,000	0,003		0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,89	
21	Núi Một	2,00	0,000	0,004		0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	1,96	
Tổng cộng:		**131,71**	**0,10**	**0,08**	**0,03**	**0,87**	**12,78**	**0,04**	**13,91**	**1,47**	**1,03**	**115,47**	

Phụ lục 03

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CHO HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN DƯƠNG TRONG VỤ HÈ THU NĂM 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Hệ thống công trình	$W_{phát điện Đa Nhim}$ ($10^6 m^3$)	$W_{dòng chảy MT}$ ($10^6 m3$)	$W_{hồ ngày 10/8/2022}$ ($10^6 m^3$)	$Q_{đến}$ (m^3/s)	$W_{đếnĐD}$ ($10^6 m^3$)	$W_{hồ}$ kết thúc vụ Hè Thu năm 2022 ($10^6 m^3$)	Ghi chú
Khu tưới hạ du thủy điện Đa Nhim	45,71	3,97	151,16	20,00	39,74	141,22	

Phụ lục 04

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 10/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
I. Hồ chứa			**6.037,14**	**4.369,10**	**10,72**	**10.416,96**	**6.158,34**	**4.317,09**	**10,72**	**10.486,15**	
1	Hồ Sông Sắt	H. Bác Ái	586,54	1.288,08	4,11	1.878,73	586,54	1.288,08	4,11	1.878,73	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co		183,11	198,36	0,16	381,63	183,11	198,36	0,16	381,63	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung		74,62	231,62	1,48	307,72	74,62	231,62	1,48	307,72	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
4	Hồ Phước Nhơn	H. Bác Ái	216,00	61,23	4,97	282,20	216,00	61,23	4,97	282,20	
5	Hồ Lanh Ra	H.Ninh Phước	-	850,00	-	850,00	30,00	850,00	-	880,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
6	Hồ Tà Ranh		-	80,00	-	80,00	80,00	-	-	80,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
7	Hồ Bầu Zôn		-	-	-	-	138,00	-	-	138,00	Sản xuất diện tích thuộc thôn Hậu Sanh, xã Phước Hữu
8	Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	-	70,00	-	70,00		70,00	-	70,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Vĩnh Hải
9	Hồ Thành Sơn		135,00	20,00	-	155,00	135,00	20,00		155,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Ông Kinh		-	108,00	-	108,00		30,00		30,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Hải
11	Hồ Cho Mo	Ninh Sơn	33,47	546,01	-	579,48	33,47	612,00		645,47	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang		2.229,30	477,00	-	2.706,30	2.229,30	477,00	-	2.706,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hà, Phước Hữu, TT Phước Dân
12		Ninh Phước	778,30	-	-	778,30	778,30	-	-	778,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hữu, TT Phước Dân
		Thuận Nam	1.451,00	477,00	-	1.928,00	1.451,00	477,00	-	1.928,00	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam, Phước Ninh
13	Hồ Sông Biêu		258,00	30,00	-	288,00	258,00	40,00		298,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà
14	Hồ Bầu Ngứ		90,00	10,00	-	100,00	60,00	10,00	-	70,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam, Phước Hải
15	Hồ Suối Lớn		90,00	5,00	-	95,00		35,00		35,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh
16	Hồ Núi Một		-	21,40	-	21,40		21,40		21,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Dinh
17	Hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	*1.555,80*	*326,60*	-	*1.882,40*	*1.555,80*	*326,60*	-	*1.882,40*	
	- Tự chảy		1.333,60	230,70	-	1.564,30	1.333,60	230,70	-	1.564,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
	- T.Bơm Lợi Hải		222,20	95,90	-	318,10	222,20	95,90	-	318,10	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
18	Hồ Bà Râu		*578,50*	*43,50*	-	*622,00*	*578,50*	*43,50*	-	*622,00*	
	- Tự chảy		578,50	26,90	-	605,40	578,50	26,90	-	605,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
	- T.Bơm hồ Bà Râu		-	16,60	-	16,60	-	16,60	-	16,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
19	Hồ Ba Chi		6,80	2,30	-	9,10		2,30	-	2,30	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Phước Chiến
II. Đập dâng			**5.308,72**	**7.947,19**	**-**	**13.255,91**	**7.877,52**	**4.615,29**	**-**	**12.492,81**	
1. Đập Sông Pha			**1.607,20**	**1.092,75**	**-**	**2.699,95**	**1.607,20**	**1.092,75**	**-**	**2.699,95**	
a	Kênh Tây	Ninh Sơn	780,70	696,35	-	1.477,05	780,70	696,35	-	1.477,05	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn
b	Kênh Đông		826,50	396,40	-	1.222,90	826,50	396,40	-	1.222,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
2. Đập Nha Trinh			**3.359,11**	**6.118,70**	**-**	**9.477,81**	**5.927,91**	**2.786,80**	**-**	**8.714,71**	
a Kênh Nam			**-**	***5.402,40***	**-**	***5.402,40***	***2.574,40***	***2.062,00***	**-**	***4.636,40***	
	Kênh Nam	Ninh Phước	-	5.099,30	-	5.099,30	2.371,30	1.962,00	-	4.333,30	Sản xuất trên địa bàn các xã: Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu thuộc huyện Ninh Phước
	T.Bơm Phước Thiện		-	100,00	-	100,00		100,00		100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
	T.Bơm Như Bình		-	31,90	-	31,90	31,90			31,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
	T.Bơm Đá Trắng 1		-	14,30	-	14,30	14,30			14,30	
	T.Bơm Đá Trắng 2		-	15,10	-	15,10	15,10			15,10	
	T.Bơm Tà Dương		-	14,50	-	14,50	14,50			14,50	
	T.Bơm Cà Vuông		-	78,50	-	78,50	78,50			78,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
	T.Bơm Mương Ly		-	34,00	-	34,00	34,00			34,00	
	T.Bơm Cây Me		-	8,00	-	8,00	8,00			8,00	
	T.Bơm Ruộng Gò		-	6,80	-	6,80	6,80			6,80	
b. Kênh Bắc			***3.359,11***	***716,30***	**-**	***4.075,41***	***3.353,51***	***724,80***	**-**	***4.078,31***	
	Kênh Bắc (K0÷K13+71	H. Ninh Sơn	322,82	150,76	-	473,58	322,82	150,86	-	473,68	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn
		H. Ninh Hải	-	85,04	-	85,04	-	85,04	-	85,04	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải
		TP.PR-TC	458,59	254,40	-	712,99	458,59	254,40	-	712,99	Sản xuất diên tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	H. Ninh Hải	1.882,10	60,50	-	1.942,60	1.882,10	60,50		1.942,60	Sản xuất diên tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
		H. Thuận Bắc	494,90	14,30	-	509,20	494,90	14,30	-	509,20	Sản xuất diên tích trên địa bàn các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
	T.Bơm I Thành Sơn	H. Ninh Hải	30,10	65,90	-	96,00	28,30	66,20	-	94,50	Sản xuất diên tích thuộc xã Xuân Hải
	T.Bơm II Thành Sơn		29,10	50,90	-	80,00	28,30	56,00	-	84,30	
	T.Bơm Mỹ Nhơn	H. Thuận Bắc	141,50	34,50	-	176,00	138,50	37,50	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
3. Đập Lâm Cấm			**342,41**	**735,74**	**-**	**1.078,15**	**342,41**	**735,74**	**-**	**1.078,15**	
1	Đoạn dẫn Lâm Cấm		-	5,21	-	5,21		5,21		5,21	Sản xuất diện tích thuộc phường Bảo An

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
2	Kênh Tấn Tài	TP.PR-TC	9,76	173,26	-	183,02	9,76	173,26	-	183,02	Sản xuất diện tích thuộc phường Tấn Tài, Mỹ Đông, Mỹ Bình, Phước Mỹ, Đài Sơn, Mỹ Hải, Thanh Sơn, Văn Hải
3	Kênh Tân Hội		332,65	545,31	-	877,96	332,65	545,31	-	877,96	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
		H. Ninh Hải	-	11,96	-	11,96	-	11,96	-	11,96	Sản xuất diện tích thuộc thị trấn Khánh Hải
III. Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ			**520,08**	**75,44**	**-**	**595,52**	**447,85**	**907,14**	**4,71**	**1.359,70**	
	Kênh Chung		-	-	-		-	14,40		14,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Phước Trung
	Kênh Chính	H. Ninh Sơn	520,08	75,44	-	595,52	447,85	892,74	4,71	1.345,30	
III. Đập thời vụ			**244,28**	**149,10**	**-**	**393,38**	**244,28**	**149,10**	**-**	**393,38**	
	Đập Đầu Suối	Thuận Bắc	10,00	0,60	-	10,60	10,00	0,60	-	10,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
	Đập Suối Tiên		45,00	9,00	-	54,00	45,00	9,00	-	54,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
	Đập Suối Bay		42,40	3,20	-	45,60	42,40	3,20	-	45,60	
	Đập Ma Ó		22,50	8,50	-	31,00	22,50	8,50	-	31,00	
	Đập Suối Đá		11,90	-	-	11,90	11,90	-	-	11,90	
	Đập Bến Nưng		16,90	-	-	16,90	16,90	-	-	16,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Kháng
	Đập Ba Hồ 1		22,60	127,80	-	150,40	22,60	127,80	-	150,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
	Đập Tà Lốc		25,90	-	-	25,90	25,90	-	-	25,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
	Đập Ô Căm	Bác Ái	47,08	-	-	47,08	47,08	-	-	47,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
IV. Trạm bơm trên sông			**16,20**	**360,52**	**15,00**	**391,72**	**16,20**	**338,52**	**-**	**354,72**	
-	T.Bơm Bảo Vinh	Ninh Phước	-	30,00	-	30,00	-	30,00	-	30,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
-	T.Bơm An Hải		-	-	15,00	15,00	-	-		-	
-	T.Bơm Trường Sanh		-	9,50	-	9,50	-	9,50	-	9,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hậu
-	T.Bơm Ma Chon		-	22,00	-	22,00			-	-	
-	T.Bơm Rau An Hải		-	39,10	-	39,10	-	39,10	-	39,10	Sản xuất diện tích thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Động Thông	Thuận Bắc	1,90	1,00	-	2,90	1,90	1,00	-	2,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	T.Bơm Xóm Bằng		14,30	74,30	-	88,60	14,30	74,30		88,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
-	T.Bơm Dê Thỏ		-	5,40	-	5,40	-	5,40		5,40	
-	T.Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	-	149,49	-	149,49	-	149,49	-	149,49	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
		Bác Ái	-	29,73	-	29,73	-	29,73	-	29,73	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hòa
Tổng cộng			**12.126,42**	**12.901,35**	**25,72**	**25.053,49**	**14.744,19**	**10.327,14**	**15,43**	**25.086,76**	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Huyện/TP	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)			
	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng
Ninh Phước	778,30	6.433,00	15,00	**7.226,30**	3:600,70	2.990,60	-	**6.591,30**
Thuận Nam	1.889,00	543,40	-	**2.432,40**	1.769,00	583,40	-	**2.352,40**
Ninh Hải	2.076,30	472,30	-	**2.548,60**	2.073,70	399,70	-	**2.473,40**
Ninh Sơn	2.483,57	2.014,45	-	**4.498,02**	2.411,34	2.912,24	4,71	**5.328,29**
Thuận Bắc	2.990,90	651,00	-	**3.641,90**	2.981,10	654,00	-	**3.635,10**
Bác Ái	1.107,35	1.809,02	10,72	**2.927,09**	1.107,35	1.809,02	10,72	**2.927,09**
TP.PR-TC	801,00	978,18	-	**1.779,18**	801,00	978,18	-	**1.779,18**
Tổng cộng	**12.126,42**	**12.901,35**	**25,72**	**25.053,49**	**14.744,19**	**10.327,14**	**15,43**	**25.086,76**

Phụ lục 05

NHU CẦU NƯỚC CẤP CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

STT	Hệ thống hồ chứa	Diện tích sản xuất (ha)				Lượng nước cấp cho cây Lúa					Lượng nước cấp cho cây Màu					Lượng nước cấp cho Thủy sản (10^6m^3)	Tổng cộng
		Tổng cộng	Lúa	Màu	Th.Sản	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng		
1	Hồ Sông Sắt	1.878,7	586,5	1.288,1	4,1	1,39	1,12	0,76	0,81	***4,07***	0,48	0,41	0,20	0,68	***1,78***	0,128	**5,98**
2	Hồ Trà Co	381,6	183,1	198,4	0,2	0,43	0,35	0,24	0,25	***1,27***	0,07	0,06	0,03	0,11	***0,27***	0,005	**1,55**
3	Hồ Phước Trung	307,7	74,6	231,6	1,5	0,18	0,14	0,10	0,10	***0,52***	0,09	0,07	0,04	0,12	***0,32***	0,046	**0,88**
4	Hồ Phước Nhơn	282,2	216,0	61,2	5,0	0,51	0,41	0,28	0,30	***1,50***	0,02	0,02	0,01	0,03	***0,08***	0,155	**1,74**
5	Hồ Lanh Ra	880,0	30,0	850,0	-	0,07	0,06	0,04	0,04	***0,21***	0,31	0,27	0,13	0,45	***1,17***	-	**1,38**
6	Hồ Tà Ranh	80,0	80,0	-	-	0,19	0,15	0,10	0,11	***0,56***	-	-	-	-	-	-	**0,56**
7	Hồ Bầu Zôn	138,0	138,0	-	-	0,33	0,26	0,18	0,19	***0,96***	-	-	-	-	-	-	**0,96**
8	Hồ Nước Ngọt	70,0	-	70,0	-	-	-	-	-	-	0,03	0,02	0,01	0,04	***0,10***	-	**0,10**
9	Hồ Thành Sơn	155,0	135,0	20,0	-	0,32	0,26	0,17	0,19	***0,94***	0,01	0,01	0,00	0,01	***0,03***	-	**0,97**
10	Hồ Ông Kinh	30,0	-	30,0	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,00	0,02	***0,04***	-	**0,04**
11	Hồ Cho Mo	645,5	33,5	612,0	-	0,08	0,06	0,04	0,05	***0,23***	0,23	0,20	0,10	0,33	***0,84***	-	**1,08**
12	Hồ Tân Giang	2.706,3	2.229,3	477,0	-	5,27	4,27	2,87	3,07	***15,49***	0,18	0,15	0,08	0,25	***0,66***	-	**16,14**
13	Hồ Sông Biêu	298,0	258,0	40,0	-	0,61	0,49	0,33	0,36	***1,79***	0,01	0,01	0,01	0,02	***0,06***	-	**1,85**
14	Hồ Bầu Ngứ	70,0	60,0	10,0	-	0,14	0,11	0,08	0,08	***0,42***	0,00	0,00	0,00	0,01	***0,01***	-	**0,43**
15	Hồ Suối Lớn	35,0	-	35,0	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,01	0,02	***0,05***	-	**0,05**
16	Hồ Núi Một	21,4	-	21,4	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,00	0,01	***0,03***	-	**0,03**
17	Hồ Sông Trâu	1.882,4	1.555,8	326,6	-	3,68	2,98	2,00	2,15	***10,81***	0,12	0,10	0,05	0,17	***0,45***	-	**11,26**
18	Hồ Bà Râu	622,0	578,5	43,5	-	1,37	1,11	0,74	0,80	***4,02***	0,02	0,01	0,01	0,02	***0,06***	-	**4,08**
19	Hồ Ba Chi	2,3	-	2,3	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	***0,00***	-	**0,00**
Tổng		**10.486,2**	**6.158,3**	**4.317,1**	**10,7**	**19,8**	**16,1**	**10,8**	**11,6**	**48,18**	**1,8**	**1,5**	**0,8**	**2,5**	**5,95**	**0,33**	**54,5**

Phụ lục 06

TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG VỤ MÙA NĂM 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Hè Thu năm 2022 (10^6m^3)	Nhu cầu dùng nước (10^6m^3)							Lượng nước tổn thất do bốc hơi (10^6m^3)	Lượng nước tổn thất do thấm (10^6m^3)	Lượng nước đến hồ (106.m3)	Dung tích trữ cuối vụ Mùa 2022	Ghi chú
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Lúa	Cây Màu	Thủy sản	Tổng cộng					
1	Hồ Sông Sắt	58,55	0,221	0,112		4,07	1,78	0,128	6,31	1,77	0,293	52,99	69,33	
2	Hồ Trà Co	7,22	0,009	0,005		1,27	0,27	0,005	1,56	0,26	0,036	30,59	10,10	
3	Hồ Phước Trung	1,71	0,020	0,006		0,52	0,32	0,046	0,91	0,02	0,009	2,34	2,35	
4	Hồ Phước Nhơn	0,22	0,005	0,005		1,50	0,08	0,155	1,75	0,00	0,001	2,13	0,60	
5	Hồ Lanh Ra	10,48	0,000	0,025		0,21	1,17	-	1,41	0,42	0,052	10,21	13,89	
6	Hồ Tà Ranh	0,43	0,000	0,020		0,56	-	-	0,58	0,03	0,002	1,37	1,20	
7	Hồ Bầu Zôn	0,21	0,000	0,020		0,96	-	-	0,98	0,04	0,001	2,06	1,25	
8	Hồ Nước Ngọt	0,80	0,187	0,057		-	0,10	-	0,34	0,08	0,004	2,99	1,81	
9	Hồ Thành Sơn	0,82	0,000	0,075		0,94	0,03	-	1,04	0,08	0,004	3,89	3,05	
10	Hồ Ông Kinh	0,00	0,000			-	0,04	-	0,04	0,02	0,000	0,76	0,70	
11	Hồ Cho Mo	7,34	0,027	0,014		0,23	0,84	-	1,12	0,33	0,037	17,42	8,79	
12	Hồ Tân Giang	8,37	0,061	0,049		15,49	0,66	-	16,25	0,17	0,042	16,48	8,38	
13	Hồ Sông Biêu	3,69	0,015	0,015		1,79	0,06	-	1,88	0,21	0,018	17,18	18,76	
14	Hồ Bầu Ngứ	0,23	0,000	0,015		0,42	0,01	-	0,45	0,04	0,001	1,55	1,30	
15	Hồ Suối Lớn	0,51	0,000	0,025		-	0,05	-	0,07	0,01	0,003	1,00	1,10	
16	Hồ CK7	0,89	0,000	0,015					0,02	0,04	0,004	1,99	1,43	
17	Hồ Núi Một	1,96	0,000	0,020		-	0,03	-	0,05	0,18	0,010	2,85	2,25	
18	Hồ Sông Trâu	9,50	0,049	0,023	0,155	10,81	0,45	-	11,48	0,57	0,047	21,86	19,25	
19	Hồ Bà Râu	1,82	0,297	0,090		4,02	0,06	-	4,47	0,08	0,009	8,30	4,67	
20	Hồ Ba Chi	0,30		0,001		-	0,00	-	0,00	0,04	0,002	0,71	0,40	
21	Hồ Ma Trai	0,42	0,003	0,001					0,00		0,002	0,79	0,48	
Tổng cộng:		**115,47**	**0,89**	**0,59**	**0,16**	**42,78**	**5,95**	**0,33**	**50,70**	**4,38**	**0,58**		**171,12**	

Phụ lục 07

Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp vùng hạ du hồ Sông Cái

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Hệ thống công trình	Diện tích cấp nước (ha)			Nhu cầu dùng nước ($10^6 m^3$)					
	Lúa	Cây màu	Tổng cộng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
Trạm bơm Phước Hòa (tr.m^3)	-	179,22	179,22	0,08	0,11	0,09	0,05	0,15	**0,47**
Trại giam Sông Cái (tr.m^3)	70,00	140,00	210,00	0,34	0,47	0,34	0,19	0,24	**1,57**
Hệ thống đập dâng Tân Mỹ (tr.m^3)	447,85	907,14	1.354,99	1,20	2,17	1,54	0,85	1,10	**5,66**
Tiếp nước hồ Cho Mo (tr.m^3)	33,47	546,80	580,27	0,95	1,30	1,34	1,30	1,34	**5,27**
Tiếp nước vào hồ Thành Sơn (tr.m^3)	135,00	20,00	155,00	0,22	0,29	0,28	0,28	0,28	**1,35**
Tổng nhu cầu cấp nước W (tr.m^3)	**686,32**	**1.793,16**	**2.479,48**	**2,78**	**4,33**	**3,59**	**2,65**	**3,11**	**14,31**

Phụ lục 08

Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước vùng hạ du hồ Sông Cái

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợ

Nhu cầu cấp nước	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
Sinh hoạt (tr.m^3)	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	**0,44**
Chăn nuôi (tr.m^3)	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	**0,14**
Dịch vụ (tr.m^3)	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	**0,11**
Thủy sản (tr.m^3)	0,07	0,06	0,07	0,06	0,07	**0,33**
Nông nghiệp (tr.m^3)	2,78	4,33	3,59	2,65	3,11	**16,46**
Tổng nhu cầu cấp tiếp nước (tr.m^3)	**2,99**	**4,53**	**3,79**	**2,85**	**3,31**	**17,48**
Lưu lượng yêu cầu tiếp nước (m^3/s)	1,57	1,75	1,42	1,10	1,24	

Phụ lục 09

Kết quả cân bằng nước hồ Sông Cái trong vụ Mùa 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Thời gian	10/VIII	31/VIII	30/IX	31/X	30/XI	31/XII	Ghi chú
Q đến (m3/s)		17,04	32,08	53,86	47,80	32,23	Lượng nước đến hồ lấy TBNN
W đến (tr.m^3)		44,16	85,93	139,60	128,03	86,33	
Q cấp (m3/s)		1,57	1,75	1,42	1,10	1,24	
W cấp (tr.m^3)		2,99	4,53	3,79	2,85	3,31	
Dung tích hồ (tr.m^3)	**162,55**	**203,72**	**219,81**	**219,81**	**219,81**	**219,81**	

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC TẠI HẠ DU NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM TRONG VỤ MÙA NĂM 2022

(Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

STT	Nhu cầu cấp nước (triệu m^3)	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Sinh hoạt	2,56	2,56	2,56	2,56	10,24
2	Chăn nuôi	0,20	0,20	0,20	0,20	0,82
3	Công nghiệp	0,51	0,51	0,51	0,51	2,04
4	Thủy sản	-	-	-	-	-
5	Nông nghiệp	30,94	26,11	21,25	24,99	103,29
Tổng lượng nước yêu cầu (triệu m^3)		34,21	29,38	24,53	28,27	116,39
Lưu lượng nước yêu cầu (m^3/s)		13,20	10,97	9,46	10,55	
Lưu lượng nước yêu cầu Đa Nhim(m^3/s)		**13,20**	**10,97**	**9,46**	**10,55**	

Phụ lục 11

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN DƯƠNG TRONG VỤ MÙA NĂM 2022

Đính kèm Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

$W_{cuối\ vụ\ Hè\ Thu\ 2022}$ (31/8/2022) (triệu m^3)	$W_{dòng\ chảy\ MT}$ (triệu m^3)	$W_{yêu\ cầu}$ (triệu m^3)	$W_{đến}$ (triệu m^3)	$W_{cuối\ vụ\ Mùa\ 2022}$ (triệu m^3)	Kiến nghị Nhà máy thủy điện Đa Nhim
141,22	4,00	126,49	263,52	165,00	Lưu lượng chạy máy trung bình ngày Q=12 m^3/s. Lượng nước đến hồ trung bình là Q = 25 m^3/s